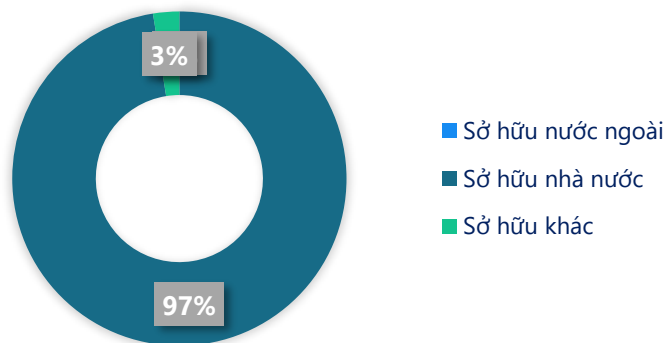
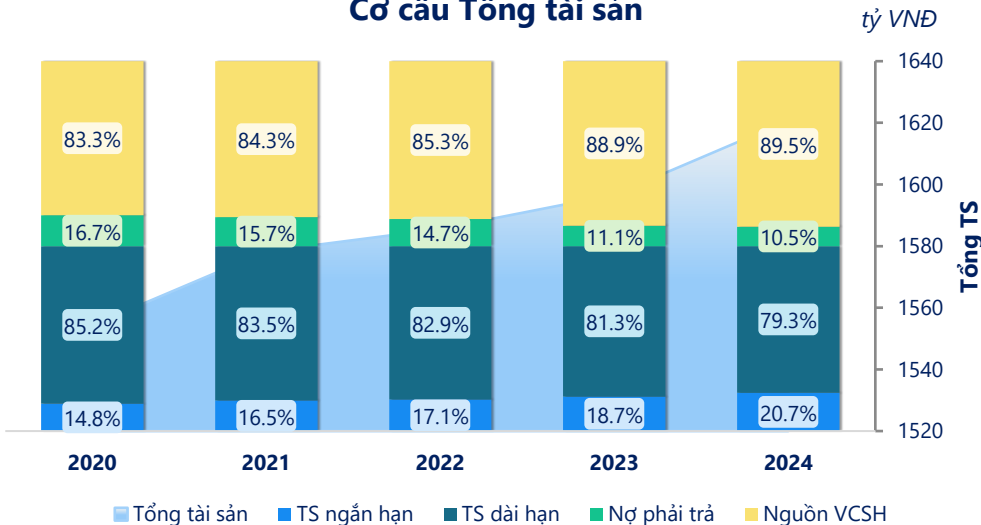


Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	19,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,497			
SL cổ phiếu LH	112,500,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,150			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,451			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,138			
P/E	16.1			
EPS	1,177			
	YTD	1T	3T	6T
BRR		6.1%	4.4%	2.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



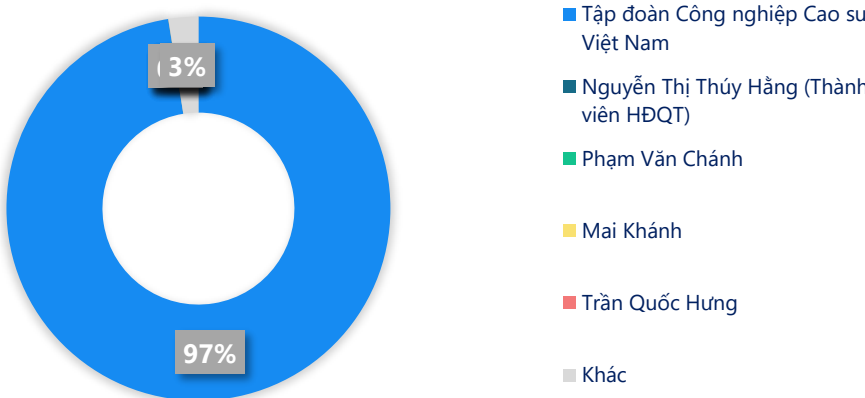
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BRR** năm 2024 tăng trưởng **1.51%** so với năm trước, đạt **1,621** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

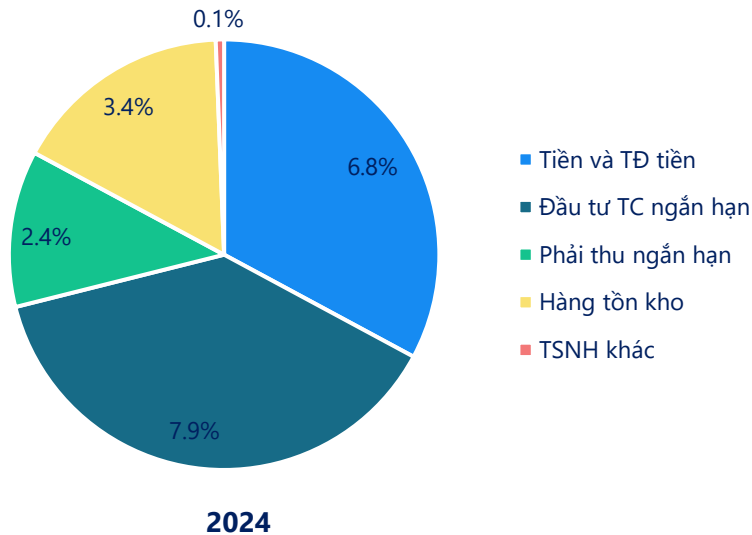
Cơ cấu cổ đông



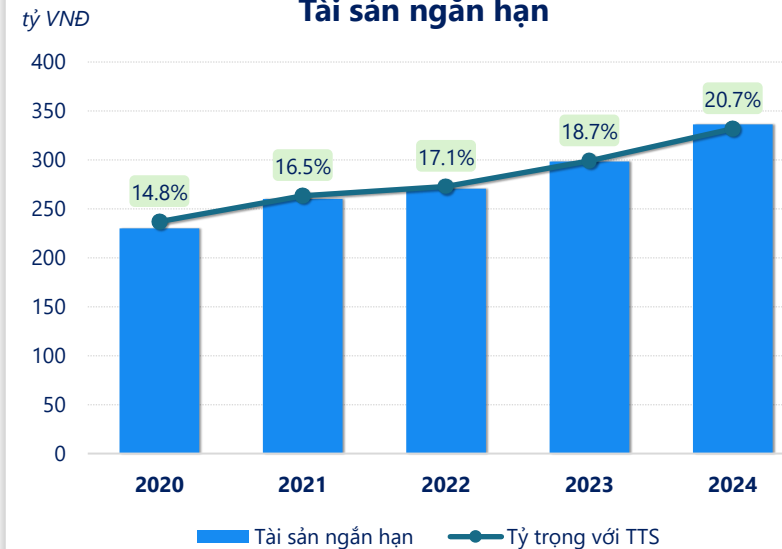
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.53% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **97.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Thúy Hằng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.01% và đứng thứ 3 là Phạm Văn Chánh nắm giữ 0.01%.

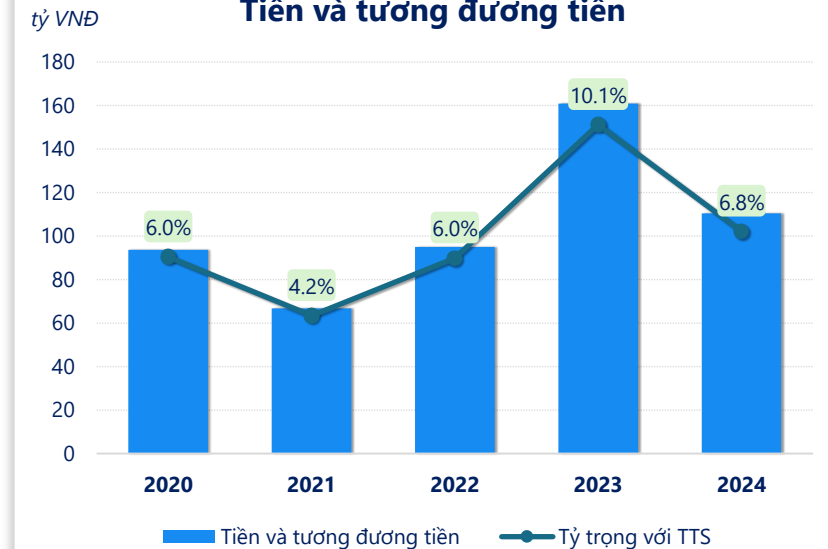
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



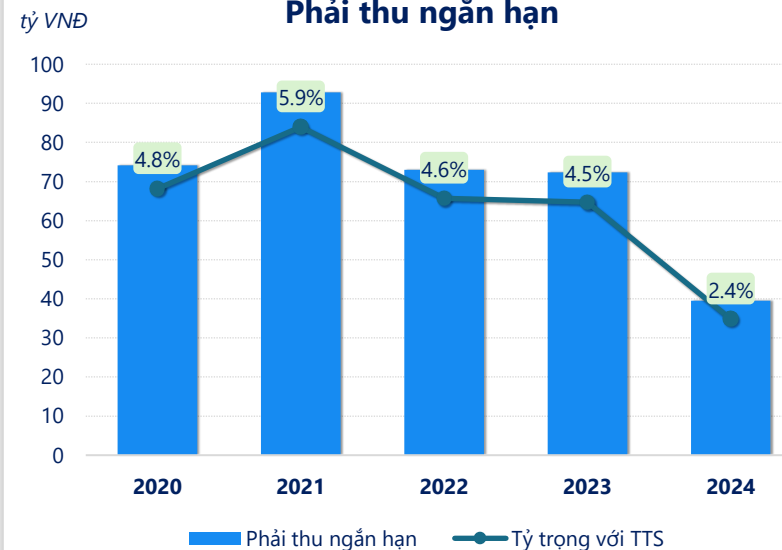
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của BRR đạt **336.1** tỷ đồng, tăng trưởng **12.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.93%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

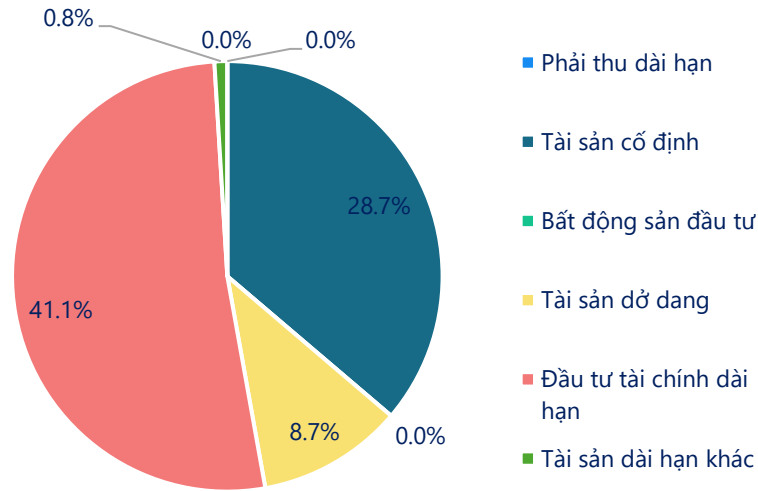
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



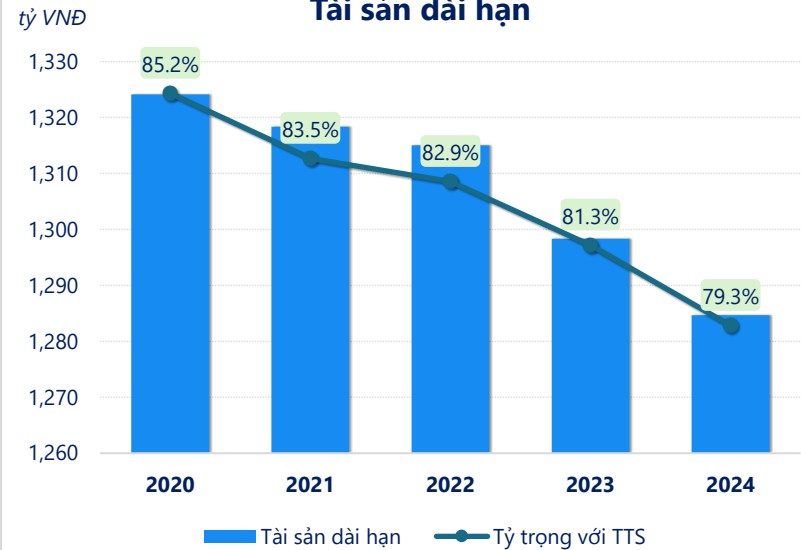
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,285** tỷ đồng giảm **1.05%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **79.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **41.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 28.7%.

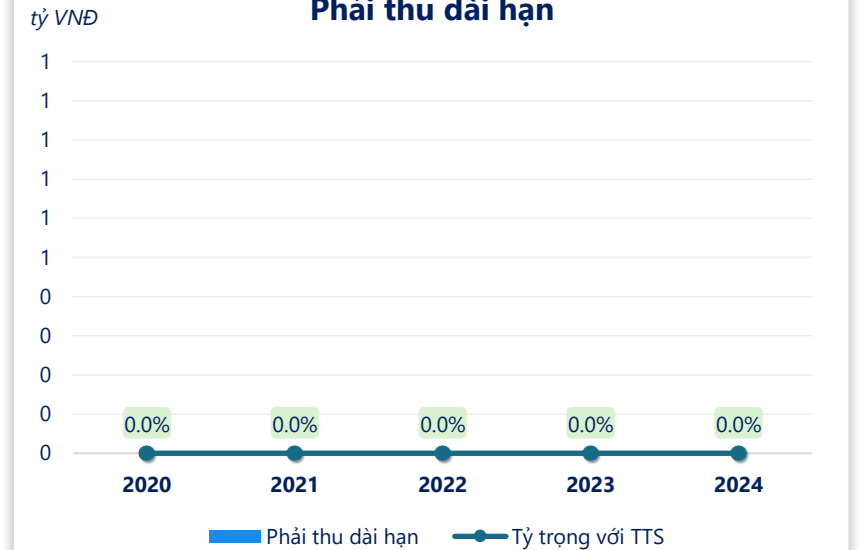
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



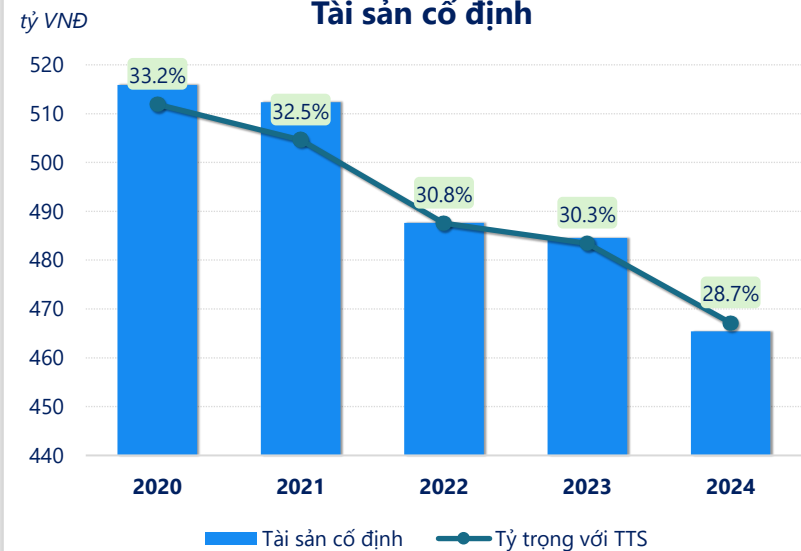
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



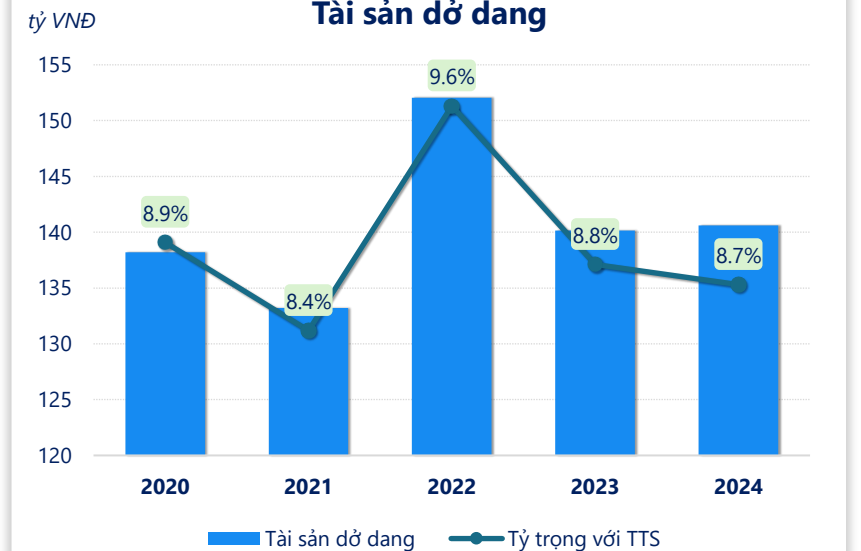
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

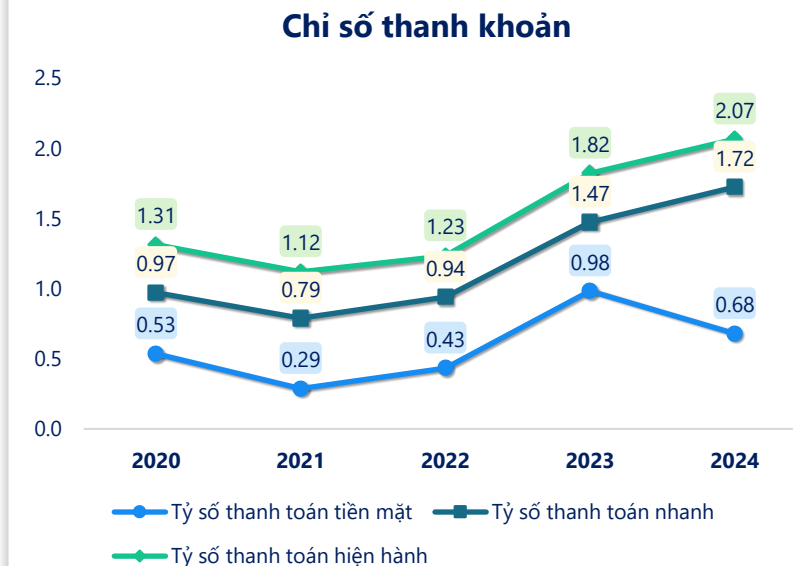
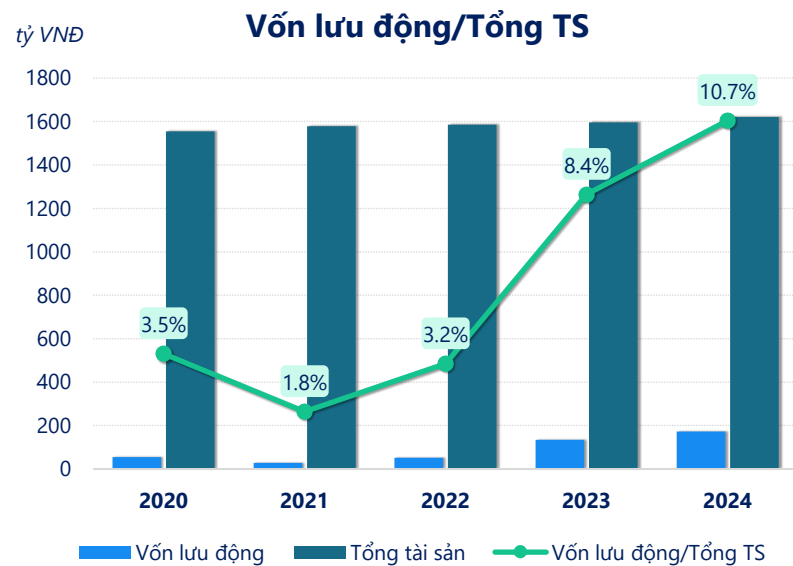
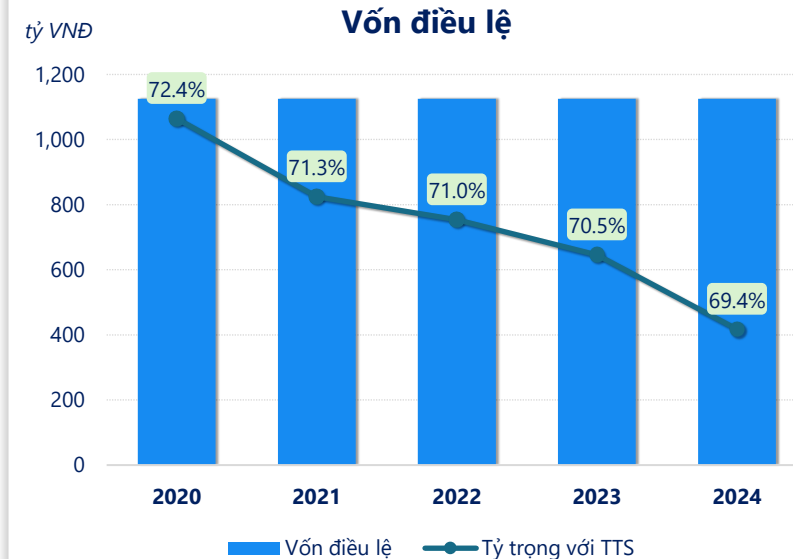
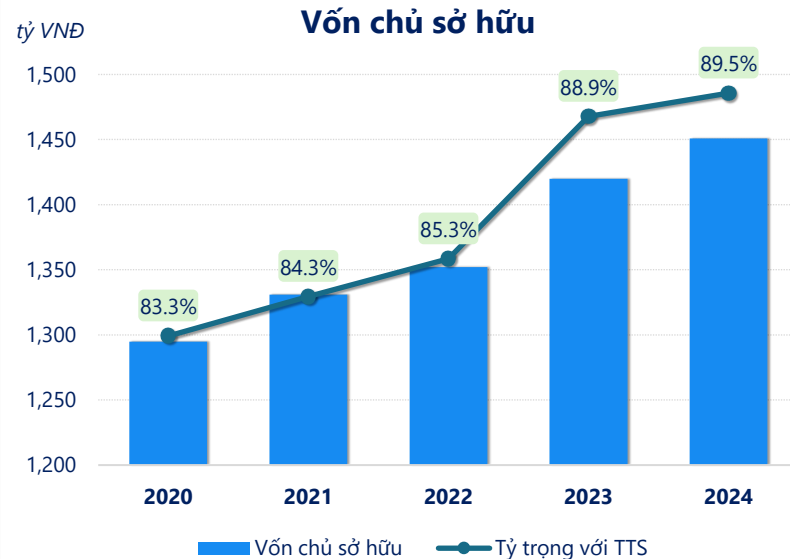
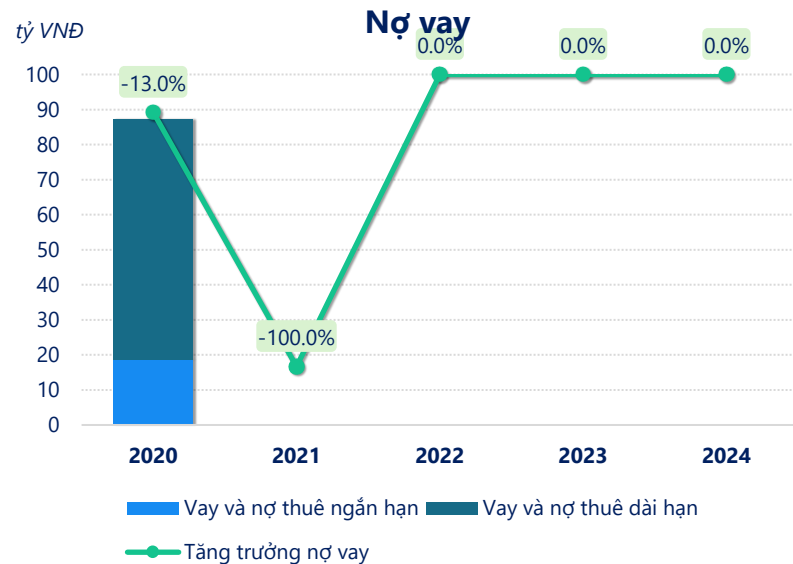


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,621</b>	<b>1,597</b>	<b>1.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>336</b>	<b>298</b>	<b>12.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	110	161	-31.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	0	
Phải thu ngắn hạn	39.5	72.4	-45.4%
Hàng tồn kho	55.6	57.1	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	7.91	-73.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,285</b>	<b>1,298</b>	<b>-1.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	465	485	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	141	140	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	663	0.5%
Tài sản dài hạn khác	12.3	10.4	18.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>170</b>	<b>177</b>	<b>-4.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>163</b>	<b>164</b>	<b>-0.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.22	6.01	36.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>7.06</b>	<b>13.1</b>	<b>-46.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,451</b>	<b>1,420</b>	<b>2.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,451</b>	<b>1,420</b>	<b>2.2%</b>
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>393</b>	<b>500</b>	<b>423</b>	<b>407</b>	<b>398</b>
Giá vốn hàng bán	310	367	325	343	302
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>82.7</b>	<b>133</b>	<b>98.6</b>	<b>63.9</b>	<b>96.7</b>
Doanh thu HĐTC	58.3	50.3	50.1	94.6	41.0
Chi phí TC	8.79	2.23	-1.65	1.90	-2.61
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.90</b>	<b>3.53</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.11	7.85	7.90	9.10	6.01
Chi phí QLDN	23.6	29.1	25.7	25.7	28.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>103</b>	<b>144</b>	<b>117</b>	<b>122</b>	<b>106</b>
Lợi nhuận khác	14.6	17.4	48.3	21.8	45.1
<b>LN trước thuế</b>	<b>117</b>	<b>161</b>	<b>165</b>	<b>144</b>	<b>151</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>109</b>	<b>146</b>	<b>146</b>	<b>135</b>	<b>132</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>109</b>	<b>146</b>	<b>146</b>	<b>135</b>	<b>132</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.3	50.7	48.4	77.8	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.58	54.6	52.9	89.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.8	-132	-73.0	-101	0
Tiền đầu kỳ	78.5	93.6	66.7	95.0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>15.1</b>	<b>-26.9</b>	<b>28.3</b>	<b>65.9</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.01	0.00	0
Tiền cuối kỳ	93.6	66.7	95.1	161	0